

Số: **3512**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **21** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2018 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 21/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018; số 22/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2018 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh theo Biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2018, các Sở, Ban, ngành, đơn vị sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo đúng quy định.

Các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2018 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh và Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *W*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/Tỉnh ủy (B/cáo)
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Lưu: VT, TM.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *h*



Nguyễn Đức Chính

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.936.867	8.202.562	7.585.865	-616.697	92%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.913.300	1.839.730	1.984.820	145.090	108%
-	Thu NSDP hưởng 100%	696.980	767.310	740.850	-26.460	97%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.216.320	1.072.420	1.243.970	171.550	116%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.972.994	5.163.864	5.585.586	421.722	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.440.576	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.532.418	1.723.288	2.114.847	391.559	123%
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			30.163	30.163	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	263.304	0	-263.304	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	857.811	0	-857.811	0%
VI	Thu SN để lại quản lý qua ngân sách	50.573	65.112	15.459	-49.653	24%
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	12.741	0	-12.741	0%
B	TỔNG CHI NSDP	6.891.157	7.925.656	7.595.565	704.408	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.281.076	5.618.740	5.425.432	144.356	103%
1	Chi đầu tư phát triển	726.400	987.913	838.810	112.410	115%
2	Chi thường xuyên	4.372.898	4.534.972	4.446.070	73.172	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	1.000	1.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	117.961	63.521	121.521	3.560	103%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.817	31.334	17.031	-45.786	27%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.532.418	1.956.231	2.114.847	582.429	138%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	199.378	233.720	236.056	36.678	118%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.333.040	1.722.511	1.878.791	545.751	141%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	245.742	0	0	
IV	Chi để lại quản lý qua ngân sách	50.573	65.112	15.459	-35.114	31%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho NS huyện	27.090	27.090	39.827		
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		12.741	0		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	45.710	86.500	-9.700		-21%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	81.000	86.500	74.500		92%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	35.290	0	74.500		211%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	45.710	86.500	0		0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	35.290	0	84.200		239%
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	9.700		
II	Vay để trả nợ gốc	35.290	0	74.500		211%

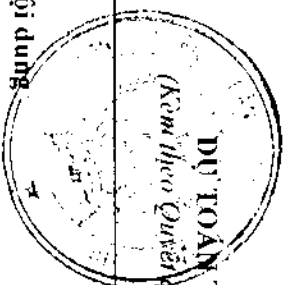
Ghi chú:

- (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3542 /QĐ-LIBND ngày 24 tháng 12 năm 2017 của LIBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán TW năm 2018		Dự toán ĐP năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2			3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.398.000	1.839.730	2.547.000	1.967.150	2.597.000	1.984.820	108,3	107,9
1	Thu nội địa	2.128.000	1.839.730	2.245.000	1.967.150	2.295.000	1.984.820	107,8	107,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	185.000	185.000	210.000	210.000	210.000	210.000	113,5	113,5
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	74.000	74.000	82.000	82.000	82.000	82.000	110,8	110,8
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12.500	12.500	14.000	14.000	14.000	14.000	112,0	112,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	656.672	656.672	777.000	777.000	779.500	779.500	118,7	118,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.000	69.000	83.000	83.000	78.000	78.000	113,0	113,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	360.000	133.920	346.000	128.700	397.500	147.870	110,4	110,4
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	133.920	133.920	128.700	128.700	147.870	147.870	110,4	110,4
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	226.080	0	217.300		249.630	0	110,4	
7	Lệ phí trước bạ	106.833	106.833	117.000	117.000	127.000	127.000	118,9	118,9
8	Thu phí, lệ phí	60.745	47.745	85.000	71.000	74.000	60.000	121,8	125,7
-	Phí và lệ phí trung ương	13.000	0	14.000		14.000		107,7	
-	Phí và lệ phí tỉnh	27.316	27.316	71.000	71.000	36.280	36.280	132,8	132,8
-	Phí và lệ phí huyện, xã	20.429	20.429	71.000	71.000	23.720	23.720	116,1	116,1

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2017		Dự toán TW năm 2018		Dự toán DP năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thu sử dụng đất nông nghiệp	718	718	0	0	30	30	4.2	4.2
10	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	3.784	3.784	2.000	2.000	3.645	3.645	96.3	96.3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.748	16.748	20.000	20.000	17.085	17.085	102.0	102.0
12	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000	370.000	370.000	370.000	370.000	82.2	82.2
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	100.0	100.0
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	8.810	12.000	7.450	13.240	8.690	132.4	98.6
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>			6.500	1.950	6.500	1.950		
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>			5.500	5.500	6.740	6.740		
15	Thu khác ngân sách	75.000	27.000	80.000	38.000	80.000	38.000	106.7	140.7
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách TW</i>	48.000		42.000	0	42.000	0		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100.0	100.0
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000	6.000	150.0	150.0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	270.000	0	302.000	0	302.000	0	111,9	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.000	0	169.000		169.000		112.7	
2	Thuế xuất khẩu	48.000	0	50.000		50.000		104.2	
3	Thuế nhập khẩu	42.000	0	50.500		50.500		120.2	
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	30.000	0	32.500		32.500		108.3	

Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)
 Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.891.157	7.595.565	704.408	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.281.076	5.425.432	144.356	103%
I	Chi đầu tư phát triển	726.400	838.810	112.410	115%
1	Chi đầu tư cho các dự án	698.400	746.610	48.210	107%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	147.356	96.763	-50.593	66%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	26.400	10.089	-16.311	38%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	315.000	315.500	500	100%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	33.000	35.000	2.000	106%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	0	9.700	9.700	
	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	20.000	20.000	0	100%
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào		4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	8.000	6.500	-1.500	81%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)		4.000		
7	Chi đầu tư khác (Bổ trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	0	48.000		
II	Chi thường xuyên	4.372.898	4.446.070	73.172	102%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.948.079	2.028.654	80.575	104%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi khoa học và công nghệ	17.020	17.337	317	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	1.000	1.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	117.961	121.521	3.560	103%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.817	17.031	-45.786	27%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.532.418	2.114.847	582.429	138%
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	199.378	236.056	36.678	118%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	102.900	96.756	-6.144	94%
	- Chi đầu tư phát triển	76.000	65.916	-10.084	87%
	- Chi sự nghiệp	26.900	30.840	3.940	115%
2	CTMTQG nông thôn mới	96.478	139.300	42.822	144%
	- Chi đầu tư phát triển	68.050	101.300	33.250	149%
	- Chi sự nghiệp	28.428	38.000	9.572	134%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.333.040	1.878.791	545.751	141%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.245.241	1.564.787	319.546	126%
1.1	Vốn nước ngoài	740.487	885.493	145.006	120%
1.2	Vốn trong nước	504.754	544.434	39.680	108%
	Đầu tư các ngành, lĩnh vực		408.204	408.204	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		136.230	136.230	
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ		134.860	134.860	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	87.799	314.004	226.205	358%
2.1	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	0	52.929	52.929	
	Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động		2.520	2.520	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		21.165	21.165	
	Y tế-dân số		8.212	8.212	
	Phát triển văn hóa		942	942	
	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy		1.890	1.890	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững		15.200	15.200	
	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		3.000	3.000	
2.2	Vốn ngoài nước	47.400	53.680	6.280	113%
2.3	Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành	40.399	207.395	166.996	513%
	KP hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn		7.393	7.393	
	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người		2.387	2.387	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp		1.844	1.844	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn		29.211	29.211	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		9.512	9.512	
	(Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)		12.809	12.809	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội: hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số....		46.287	46.287	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật		480	480	
	Hỗ trợ Hội nhà báo		95	95	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	699	641	-58	92%
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		38.106	38.106	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		1.973	1.973	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		25.000	25.000	
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô: Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020		2.725	2.725	
	Vốn chuẩn bị động viên	3.000	15.000	12.000	500%
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		2.300	2.300	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		11.632	11.632	
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường	36.000	0	-36.000	0%
	Kinh phí cắm mốc biên giới	700	0	-700	0%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	27.090	39.827	12.737	147%
D	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	50.573	15.459	-35.114	31%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	1.839.730	1.984.820	145.090
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.925.656	7.595.565	-330.091
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	47.710	-9.700	-57.410
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	367.946	396.964	29.018
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GÓC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	301.000	214.500	-86.500
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	82%	54%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
3	Vay trong nước khác	301.000	214.500	-86.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	86.500	74.500	-12.000
1	Theo nguồn vốn vay	86.500	74.500	-12.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		74.500	74.500
-	Vốn khác	86.500		-86.500
2	Theo nguồn trả nợ	86.500	74.500	-12.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		74.500	74.500
-	Bội thu NSDP	47.710		-47.710
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	38.790		-38.790
III	Tổng mức vay trong năm	0	84.200	84.200
1	Theo mục đích vay	0	84.200	84.200
-	Vay để bù đắp bội chi		9.700	9.700
-	Vay để trả nợ gốc		74.500	74.500
2	Theo nguồn vay	0	84.200	84.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		84.200	84.200
-	Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	214.500	224.200	9.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	58%	56%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		84.200	84.200
3	Vốn khác	214.500	140.000	-74.500
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ		1.000	1.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

Kèm theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	6.305.399	7.037.708	6.904.965	-132.743	98%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.281.832	1.161.775	1.303.920	142.145	112%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.972.994	5.163.864	5.585.586	421.722	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.440.576	0	100%
-	Thu bổ sung cải cách tiền lương			30.163	30.163	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.532.418	1.723.288	2.114.847	391.559	123%
2	Thu kết dư		117.246		-117.246	0%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		517.458		-517.458	0%
4	Thu SN để lại quản lý qua ngân sách		65.112	15.459	-49.653	24%
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	50.573	12.253		-12.253	0%
II	Chi ngân sách	6.259.689	6.909.585	6.914.665	654.976	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.916.843	4.137.899	4.477.983	561.140	114%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.342.846	2.771.686	2.436.682	93.836	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.315.756	0	100%
-	Chi bổ sung cải cách tiền lương			62.149	62.149	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	27.090	455.930	58.777	31.687	217%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	45.710	47.710	-9.700		

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	2.974.314	3.936.541	3.117.582	-818.960	79%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	631.468	677.955	680.900	2.945	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.342.846	2.771.686	2.436.682	-335.005	88%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.315.756	0	100%
-	Thu bổ sung cải cách tiền lương			62.149	62.149	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		455.930	58.777	-397.154	13%
3	Thu kết dư	27.090	146.058			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		340.354			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		488			
II	Chi ngân sách	2.974.314	3.787.756	3.117.582	143.268	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	2.974.314	3.787.756	3.117.582	143.268	105%

Ghi chú

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	7.595.565	4.477.983	3.117.582
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.425.432	2.347.677	3.077.755
I	Chi đầu tư phát triển	838.810	569.312	269.498
1	Chi đầu tư cho các dự án	746.610	477.112	269.498
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	96.763	96.763	0
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	10.089	10.089	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	315.500	140.000	175.500
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	35.000	35.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	9.700	9.700	0
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	20.000	20.000	0
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào	4.000	4.000	0
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500	0
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000	
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.000	48.000	
II	Chi thường xuyên	4.446.070	1.699.673	2.746.397
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.028.654	444.945	1.583.709
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	17.337	17.337	0
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương			
III	vay	1.000	1.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	121.521	59.973	61.548
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	17.031	16.719	312

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.114.847	2.114.847	0
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	236.056	236.056	0
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	96.756	96.756	0
	- Chi đầu tư phát triển	65.916	65.916	
	- Chi sự nghiệp	30.840	30.840	
2	CTMTQG nông thôn mới	139.300	139.300	0
	- Chi đầu tư phát triển	101.300	101.300	
	- Chi sự nghiệp	38.000	38.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.878.791	1.878.791	0
	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình			
I	mục tiêu nhiệm vụ	1.564.787	1.564.787	0
1.1	Vốn nước ngoài	885.493	885.493	
1.2	Vốn trong nước	544.434	544.434	0
	Đầu tư các ngành, lĩnh vực	408.204	408.204	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	136.230	136.230	
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	134.860	134.860	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	314.004	314.004	0
	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	52.929	52.929	0
2.1	Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động	2.520	2.520	
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	21.165	21.165	
	Y tế-dân số	8.212	8.212	
	Phát triển văn hóa	942	942	
	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy	1.890	1.890	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.200	15.200	
	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	
2.2	Vốn ngoài nước	53.680	53.680	
2.3	Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành	207.395	207.395	0
	KP hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	7.393	7.393	
	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mậu giáo học sinh dân tộc rất ít người	2.387	2.387	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú: học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	1.844	1.844	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	29.211	29.211	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.512	9.512	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	12.809	12.809	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số....	46.287	46.287	
	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	480	480	
	Hỗ trợ Hội nhà báo	95	95	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	641	641	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.106	38.106	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.973	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biên xa	25.000	25.000	
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	2.725	2.725	
	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	15.000	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.300	2.300	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.632	11.632	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	39.827	0	39.827
D	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	15.459	15.459	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018
A	B	1	1
	TỔNG CHI NSDP	5.317.084	4.799.818
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.771.686	2.436.682
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.411.176	2.347.677
I	Chi đầu tư phát triển	573.014	569.312
1	Chi đầu tư cho các dự án	565.014	477.112
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.982	96.763
-	Chi khoa học và công nghệ	26.400	10.089
-	Chi quốc phòng	10.796	5.300
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.606	19.582
-	Chi văn hóa thông tin	9.825	18.300
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.300
-	Chi thể dục thể thao		0
-	Chi bảo vệ môi trường	250	500
-	Chi các hoạt động kinh tế	337.440	302.628
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.506	17.150
-	Chi bảo đảm xã hội	500	0
-	Chi đầu tư khác	2.709	2.500
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	0	9.700
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	0	20.000
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào	0	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	8.000	6.500
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)		4.000
7	Chi đầu tư khác (Bổ trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)		48.000
II	Chi thường xuyên	1.776.223	1.699.673
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	446.768	444.945
-	Chi khoa học và công nghệ	24.304	17.337
-	Chi quốc phòng	24.442	45.131
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.000	10.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	407.212	402.726
-	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	35.059	39.270

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018
A	B	1	1
-	Chi phát thanh, truyền hình	20.692	21.943
-	Chi thể dục thể thao	1.794	1.973
-	Chi bảo vệ môi trường	12.447	13.610
-	Chi các hoạt động kinh tế	343.969	332.446
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	325.738	297.611
-	Chi bảo đảm xã hội	35.548	34.431
-	Chi thường xuyên khác	82.250	38.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	1.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	29.605	59.973
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.334	16.719
C	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	0	15.459
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.222	

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ		Tổng số	Trong đó	
			Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		3	4	5
Tổng số		297 611	169 341	128 270
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	190 360	116 757	73 603
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	4 517	3 428	1 089
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5 087	4 384	703
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư.	6 661	4 953	1 708
4	Sở Giao thông vận tải.	7 335	2 576	4 759
5	Sở Tài chính.	6 952	4 799	2 153
6	Sở Xây dựng	4 146	3 031	1 115
7	Sở Tư pháp	3 357	2 326	1 031
8	Sở Công Thương	5 385	3 712	1 673
9	Sở Tài nguyên & Môi trường.	3 968	3 193	775
10	Sở Y tế	4 343	3 395	948
11	Sở Khoa học và Công nghệ.	3 053	2 509	544
12	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1 463	1 211	252
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.	5 316	4 059	1 257
14	Sở Thông tin và Truyền thông.	3 435	2 556	879
15	Sở Nội vụ.	5 205	3 237	1 968
16	Sở Ngoại vụ	4 148	2 252	1 896
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	7 452	6 183	1 269
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12 801	3 344	9 457
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	16 781	5 985	10 796
21	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	13 199	955	12 244
22	Ban Dân tộc	4 172	2 624	1 548
23	Chi cục Quản lý thị trường	9 192	7 010	2 182
24	Thanh tra tỉnh	5 792	4 011	1 781
25	Chi cục Phát triển nông thôn	2 244	1 792	452
26	Chi cục Dân số KHHGD	1 791	1 432	359
27	Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh	5 266	3 340	1 926
28	Thanh tra Giao thông	1 867	1 102	765
29	Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động	984	595	389
30	Ban Tôn giáo tỉnh	1 620	1 038	582
31	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1 098	255	843
32	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	24 483	21 305	3 178
33	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2 882	1 039	1 843

ĐƠN VỊ		Tổng số	Trong đó	
			Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		3	4	5
34	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1 745	1 248	497
35	Chi cục Bảo vệ môi trường	1 426	1 134	292
36	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	994	744	250
II	CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	98 977	47 762	51 215
1	Tỉnh uỷ	78 211	34 167	44 044
	<i>Trong đó: Báo Quảng Trị</i>	<i>3 718</i>	<i>3 084</i>	<i>634</i>
2	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6 675	3 515	3 160
3	Tỉnh Đoàn	4 010	2 772	1 238
4	Hội Nông dân tỉnh	3 775	3 048	727
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3 433	2 584	849
6	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2 022	1 265	757
7	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh	535	251	284
8	Đoàn Khối doanh nghiệp tỉnh	316	160	156
III	Hội đặc thù, hỗ trợ các hội	8 274	4 822	3 452
1	Hội Nhà báo Quảng Trị	820	288	532
2	Liên minh HTX Tỉnh	1 755	1 190	565
3	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	742	315	427
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1 520	1 068	452
5	Hội người mù tỉnh	366	328	38
6	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1 214	484	730
7	Hội Đông y	55	55	
8	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	212	212	
9	Hội người cao tuổi tỉnh	133	133	
10	Hội khuyến học tỉnh	728	98	630
11	Hội Từ thiện	90	90	
12	Câu lạc bộ Đường 9	142	142	
13	Hội tù chính trị yêu nước	133	133	
14	Hội Cựu thanh niên xung phong	211	133	78
15	Hội Y học	55	55	
16	Hội Luật gia	98	98	

Ghi chú:


- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.300.000đồng/tháng

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương cơ sở từ 1.210.000 - 1.300.000 đồng

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

 Đơn vị	Dự toán năm 2018	Ghi chú
TỔNG SỐ	962.625	
I. Tỉnh ủy	12.358	KP nhuận bút, in báo và phí phát hành của Báo Quảng Trị
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	19.946	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	1.032	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.644	
3. Ban quản lý di tích	3.634	
3. Sự nghiệp văn hoá	13.233	Giao Sở VH TT & DL phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
4. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	403	Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng
III. Sự nghiệp chiếu bóng	2.319	
1. Sở Văn hóa thể thao và du lịch	2.229	Giao Sở VH TT & DL phân bổ cho Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng
2. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	90	Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng
IV. Sự nghiệp CNTT và truyền thông	4.647	
1. VP UBND tỉnh	630	
2. Sở Thông tin và truyền thông	3.139	
3. Trung tâm CNTT - Truyền thông	278	
4. VP Tỉnh ủy	600	
V. Sự nghiệp thể dục thể thao	1.973	Giao Sở VH TT & DL phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
VI. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	21.943	
VII. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	17.337	
VIII. Sự nghiệp Giáo dục	381.872	
I. Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	283.814	Giao Sở Giáo dục-đào tạo phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
1.1. SN giáo dục khối tỉnh	268.054	
1.2. Học bổng học sinh dân tộc nội trú	9.908	

Đơn vị	Dự toán năm 2018	Ghi chú
1.3. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/NĐ-CP	5.298	
1.4. Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	554	
2. Nhiệm vụ, chính sách, chế độ để lại phân bổ sau	98.058	
2.1. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/NĐ-CP	1.668	
2.2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	
2.3. Dự phòng bố trí chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí	95.773	<i>Dự phòng bố trí thực hiện các chính sách, chế độ ngành giáo dục trong khi Trung ương chưa bố trí kinh phí</i>
IX. Sự nghiệp Đào tạo	63.073	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	14.609	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.158	
3. Trường Trung học nông nghiệp	4.176	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.314	
5. Trường Cao đẳng Y tế	5.369	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.914	
7. Nhà thiếu nhi	1.506	
8. Trường trung cấp nghề	3.691	
9. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	0	
10. Sở Lao động TB và XH	1.200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.000	
11. Đào tạo Lào	6.200	
12. Đào tạo lại	5.940	
13. Đào tạo khác	750	
14. Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000	

Đơn vị	Dự toán năm 2018	Ghi chú
15. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.246	<i>Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng</i>
X. Sự nghiệp Y tế	402.726	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	176.532	<i>Giao Sở Y tế phân bổ cho các đơn vị trực thuộc</i>
2. KP thực hiện chế độ theo ND 64 và ND 116/2010/ND-CP	15.909	<i>Giao Sở Y tế phân bổ cho các đơn vị trực thuộc</i>
3. Dự phòng bổ sung tiền lương của ngành y tế	21.952	Phân bổ cho đơn vị trong trường hợp thu không đủ chi lương
4. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hoá gia đình	2.473	Thực hiện Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017
5. Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566	
6. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438	
7. Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616	
8. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318	
9. Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539	
10. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
11. Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng, nghèo, cận nghèo	4.633	
12. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	2.750	<i>Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng</i>
XI. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.431	
1. Kinh phí giao cho Sở LĐTB&XH phân bổ	17.233	
1.1 Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	11.793	
1.2. Sơ Lao động - TBXH	2.452	
1.3. Kinh phí mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, ND 150, QĐ 62/2011	600	
1.4. Chương trình giải quyết việc làm	150	
1.5 Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	980	
1.6 Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	400	
1.7. Chương trình bình đẳng giới	130	

Đơn vị	Dự toán năm 2018	Ghi chú
1.8. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	100	
1.9. KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
1.10. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	550	
1.11. KP Hội đồng trọng tài LĐ	28	
2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	17.198	
1.1. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	270	<i>Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng</i>
1.2. Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000	<i>KH 299. KH-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh</i>
1.3. Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928	<i>Phân bổ cho các huyện</i>

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.300.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đ- 1.300.000 đồng

Biểu mẫu số 10

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **1502** /QĐ-UBND ngày **21** tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
I	2=3+4	3	4
Tổng số	346.056	37.257	309.430
A. Sự nghiệp kinh tế	332.446	37.257	295.820
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	73.766	29.012	44.754
1. Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745
2. Chi cục kiểm lâm	6.565		6.565
3. Trung tâm khuyến nông	8.850	4.921	3.929
4. Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	2.010	771	1.239
5. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.862	3.825	2.037
6. Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.627	4.707	2.920
7. Chi cục Thủy lợi	7.424	1.516	5.908
8. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.083	0	1.083
9. BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	4.996	2.171	2.825
10. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.340	2.180	2.160
11. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.176	990	1.186
12. Chi cục Thủy sản	3.797	2.272	1.525
13. BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cò	1.453	837	616
14. BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	2.615	1.693	922
15. BQL Bảo tồn TN Đakrông	2.586	913	1.673
16. Trung tâm giống thủy sản	2.249	402	1.847
17. BQL cảng cá Quang Trị	1.806	516	1.290
18. Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.582	1.298	1.284
II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại	4.027	1.034	2.993
1. T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.290	1.034	2.256
2. Đề án phát triển XNK hàng hóa Sở Công thương	737	0	737
III. Sự nghiệp giao thông (Giao Sư GTVT phân bổ)	27.540	-	27.540
1. Sửa chữa thường xuyên	11.160	0	11.160
2. Sửa chữa lớn	16.380	0	16.380

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
1	2=3+4	3	4
IV. Sự nghiệp tài nguyên	23.622	4.080	19.542
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.060	794	266
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	3.286	3.286	0
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.776	0	1.776
4. Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (***)	17.500	0	17.500
V. Sự nghiệp khác	6.110	3.131	2.979
1. Trung tâm tin học tỉnh	3.307	1.285	2.022
2. Tổng đội TNXD	413	314	99
3. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.219	1.361	858
4. Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	171	171	0
VI. Kinh phí phục vụ công tác thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động Quỹ phát triển đất	516	-	516
1. Sở Tài chính:	516	-	516
Trong đó:			
- Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	108	0	108
+ Hoạt động Quỹ phát triển đất	408	0	408
VII. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	6.137	-	6.768
1. BQL Khu kinh tế	5.674	0	6.305
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	4.947	0	4.947
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	727	0	727
2. Sở VH TT & DL (Phân bổ cho Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch)	463	0	463
VIII. Hoạt động xúc tiến du lịch (Giao Sở VH TT & DL phân bổ)	1.031	-	1.031
IX. Xúc tiến đầu tư	4.000	0	4.000
X. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	17.000	0	17.000
XI. Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310	0	60.310
XII. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045	0	27.045
XIII. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	367	0	367

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
1	2=3+4	3	4
XIV. Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tiền lương cho các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	4.260	0	4.260
XV. Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	26.129	0	26.129
XVI. Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (****)	37.000	0	37.000
XVII. Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở	13.586	0	13.586
B. Sự nghiệp môi trường	13.610	-	13.610
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.198	0	1.198
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	7.611	0	7.611
3. Chi cục Biên, hải đảo và khí tượng thủy văn	2.612	0	2.612
4. Chi cục bảo vệ môi trường	2.099	0	2.099
5. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (Phòng CS môi trường- Công an tỉnh)	90	0	90

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.300.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000đ lên 1.300.000đ
- (***): (****) Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3502 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2018
Tổng số	38.250
<i>Trong đó:</i>	
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	7.000
- Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000
- Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	250
- Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	19.000

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2018
Tổng số	55.131
I. Chi quốc phòng	27.131
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	14.565
<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao công tác phòng nhân dân của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021 tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh</i>	1.865
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	9.566
2. Chi an ninh	8.000
- Công an tỉnh	5.700
<i>Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh</i>	1.040
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	20.000

DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	Số thu được để lại đơn vị sử dụng	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2018			
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2018 (nếu có)	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại
		1	2=3+4+5	3	4	5
	Tổng cộng (I+II)	15.459	15.459	13.590	1.334	535
I	Quản lý hành chính	5.658	5.658	3.954	1.268	436
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	180	180	108	72	
2	Sở Giao thông vận tải	2.498	2.498	2.050	448	
3	Sở Công Thương	56	56	34	22	
4	Sở Khoa học và công nghệ	20	20	12	8	
5	Sở Xây dựng	1.418	1.418	638	360	420
6	Sở Tư pháp	422	422	365	57	
7	Sở Tài nguyên & MT	50	50	24	10	16
8	Sở Y tế	640	640	384	256	0
9	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	87	87	52	35	
10	Chi cục Bảo vệ Môi trường	287	287	287	0	0
11	Chi cục Chăn nuôi và thú y	2.604	2.604	2.604		
12	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23	23	23		
13	Chi cục Thủy sản	446	446	358	88	
II	Các đơn vị sự nghiệp	9.801	9.801	9.636	66	99
1	Trung tâm Bảo tồn Di tích và Danh Thắng	3.636	3.636	3.636		
2	Thư viện tỉnh	10	10	10		
3	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu	4.235	4.235	4.070	66	99
4	Văn phòng đăng ký đất đai	610	610	610		
5	Phòng công chứng số 1	972	972	972		
6	Phòng công chứng số 2	338	338	338		